

DOI: 10.58490/ctjump.2026i101.4961

NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH BỆNH TẬT CỦA NGƯỜI BỆNH ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN LÊ VĂN THỊNH TỪ NĂM 2021 ĐẾN 2025

Doãn Văn Thủy¹, Trần Văn Khanh², Phạm Thị Tâm^{3*}

1. Trung tâm Y khoa Hoàng Khang

2. Bệnh viện Lê Văn Thịnh

3. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: pttam@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/4/2026

Ngày phản biện: 27/6/2026

Ngày duyệt đăng: 20/8/2026

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Việc xác định mô hình bệnh tật rất cần thiết giúp cho bệnh viện xây dựng kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho nhân dân một cách toàn diện, đầu tư cho công tác phòng chống bệnh có chiều sâu và có trọng điểm góp phần nâng cao sức khỏe nhân dân. **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả mô hình bệnh tật của người bệnh điều trị nội trú theo chương bệnh và nhóm bệnh tại Bệnh viện Lê Văn Thịnh từ năm 2021 – 2025. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, hồi cứu. Đối tượng nghiên cứu là tất cả hồ sơ bệnh án điều trị nội trú tại bệnh viện Lê Văn Thịnh từ 01/01/2021 đến 31/12/2025 có chẩn đoán bệnh chính bằng mã ICD 10. **Kết quả:** Nghiên cứu 358513 hồ sơ nhập viện, nhóm bệnh của hệ tiêu hóa có tỷ lệ cao nhất chiếm 17,1%, tiếp sau đó là các chương bệnh về chấn thương ngộ độc 13,5%, bệnh hệ tuần hoàn 11,5% và hệ hô hấp 11,5%. Các nhóm bệnh lây và các vấn đề của bà mẹ và thiếu dinh dưỡng, bệnh không lây và chấn thương tai nạn ngộ độc chiếm tỷ lệ lần lượt là 15,2%, 71,0% và 13,8%. **Kết luận:** Mô hình bệnh tật tại bệnh viện Lê Văn Thịnh chủ yếu là các bệnh không lây, phổ biến nhất là bệnh hệ tiêu hóa, tuần hoàn và hô hấp. Mô hình bệnh tật phù hợp với các nước đang phát triển với gánh nặng bệnh tật kép.

Từ khóa: Mô hình bệnh tật, cơ cấu bệnh tật, bệnh không lây.

ABSTRACT

SURVEY ON DISEASE PATTERNS OF INPATIENTS AT LE VAN THINH HOSPITAL FROM 2021 TO 2025

Doan Van Thuy¹, Tran Van Khanh², Pham Thi Tam^{3*}

1. Hoang Khang Medical Center

2. Le Van Thinh Hospital

3. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Identifying disease patterns is essential for hospitals to develop comprehensive healthcare plans for the population, invest in disease prevention and control in a focused and in-depth manner, and contribute to improving public health. **Objectives:** To describe the current disease patterns of inpatients at Le Van Thinh Hospital from 2021 to 2025. **Materials and methods:** A retrospective, cross-sectional descriptive study was conducted. The study subjects were all inpatient medical records at Le Van Thinh Hospital from January 1, 2021, to December 31, 2025, with primary disease diagnoses using ICD-10 codes. **Results:** The study examined 358,513 inpatient records. The gastrointestinal disease group had the highest percentage, accounting for 17.1%, followed by trauma and poisoning diseases (13.5%), circulatory system diseases (11.5%), and respiratory system diseases (11.5%). The disease patterns at Le Van Thinh Hospital are characterized by 15.2% infectious diseases, maternal problems and malnutrition, 71.0% of non-

communicable diseases, and 13.8% of accidental injuries and poisoning. **Conclusion:** The disease pattern at Le Van Thinh Hospital is primarily characterized by non-communicable diseases, most commonly gastrointestinal, circulatory, and respiratory diseases. This disease pattern is consistent with developing countries facing a double overall disease burden.

Keywords: Disease pattern, disease structure, non-communicable diseases.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực trạng bệnh tật và tử vong là những chỉ số phản ánh chất lượng, thành tựu cũng như những hạn chế của ngành y tế. Dựa trên những bằng chứng khoa học về mô hình bệnh tật của người bệnh giúp cơ sở y tế đề ra chiến lược chăm sóc phù hợp. Nghiên cứu mô hình bệnh tật chẩn đoán theo Phân loại Bệnh tật Quốc tế lần thứ 10 viết tắt là ICD-10 (International classification diseases, 10th revision) đã được thống nhất và sử dụng rộng rãi ở các nước trên thế giới và ở Việt Nam [1], [2]. Mô hình bệnh tật ở các nước đang phát triển có những chuyển biến theo chiều hướng giảm các bệnh truyền nhiễm và xu hướng tăng các bệnh liên quan đến chấn thương, tai nạn, ngộ độc và các bệnh không lây như tăng huyết áp, ung thư, tim mạch [3]. Tại Việt Nam, xu hướng mắc bệnh nhập viện trong toàn quốc bệnh lây giảm từ 24,9% năm 2006 xuống còn 14,7% năm 2020 và bệnh không lây tăng từ 62,4% năm 2006 lên 73,6% năm 2020. Các bệnh liên quan chấn thương tai nạn ngộ độc giảm nhẹ, từ 12,6% năm 2006 xuống 11,5% năm 2020 [3].

Đã có những công trình nghiên cứu mô hình bệnh tật bệnh nhân điều trị nội trú được thực hiện tại các bệnh viện tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Phước tại bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh cho thấy chương bệnh chiếm tỷ lệ từ cao đến thấp gồm mang thai-sinh đẻ và hậu sản, tổn thương ngộ độc, bệnh hệ hô hấp, bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng), bệnh hệ tiêu hoá, bệnh hệ tuần hoàn, bệnh hệ sinh dục- tiết niệu, bệnh hệ cơ-xương-khớp và mô liên kết, bệnh lý khởi phát trong thời kỳ chu sinh, và bệnh tai và xương chũm [4]. Tác giả Đỗ Hồng Sơn và cộng sự (2020) nghiên cứu bệnh nhân nội trú tại Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh cho thấy các chương bệnh chiếm tỷ lệ cao gồm chấn thương, ngộ độc 19,93%, thai nghén, sinh đẻ và hậu sản 14,34%, bệnh hệ hô hấp 13,64%, bệnh hệ tiêu hóa 12,22%, bệnh hệ tuần hoàn 11,77% [5]. Tác giả Hoàng Thy Nhạc Vũ (2023) cho thấy nhóm bệnh có lượt khám chữa bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất là bệnh tim mạch (27,5%); bệnh hô hấp (12,5%); bệnh nội tiết, dinh dưỡng, chuyển hóa (11,9%) [6]. Trong khoảng 5 năm trở lại đây, một số đề tài nghiên cứu mô hình bệnh tật như tại Bệnh viện Thống Nhất [7], tại bệnh viện Đại học Y Hà Nội [8] và mô hình bệnh tật người cao tuổi quận Ba Đình Hà Nội [9].

Bệnh viện Lê Văn Thịnh là bệnh viện đa khoa hạng I, trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm đầu năm 2024 bệnh viện có quy mô 524 giường bệnh [6]. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu mô tả mô hình bệnh tật của người bệnh điều trị nội trú theo chương bệnh và nhóm bệnh tại Bệnh viện Lê Văn Thịnh trong giai đoạn 2021 – 2025.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Lê Văn Thịnh từ ngày 1/1/2021 đến 31/12/2025.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Các đối tượng nghiên cứu thỏa mãn các tiêu chuẩn có hồ sơ khám bệnh và có dữ liệu về chi phí y tế của người bệnh được lưu trữ trên hệ thống máy tính bệnh viện.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Hồ sơ bệnh án thiếu chẩn đoán theo ICD-10 bộ mã 3 ký tự.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế và mẫu nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả. Chọn mẫu toàn bộ bệnh nhân nội trú thỏa tiêu chuẩn chọn mẫu tại bệnh viện Lê Văn Thịnh từ 1/1/2021 đến 31/12/2025. Tổng cỡ mẫu nghiên cứu là 358513 lượt điều trị nội trú.

- **Nội dung nghiên cứu:** Gồm tuổi (dưới 5 tuổi, 5-14 tuổi, 15-59 tuổi, và từ 60 tuổi trở lên, giới (nữ và nam), phân loại bệnh tật theo 21 chương bệnh theo mã ICD-10 [1] và theo 3 nhóm bệnh [8]. Nhóm bệnh bệnh lây, các vấn đề của bà mẹ, các vấn đề chu sinh và thiếu dinh dưỡng (BM-SS-DD) gồm các mã ICD-10: A00-B99; G00-G04; G14; J00-J22; N70-N73; O00-O99; P00-P96; D50-D53; D64; E00-E02; E40-E46; E50-E64. Nhóm chấn thương tại nạn ngộ độc (CT-TN-ND) gồm các Mã ICD-10 V01-Y89 [10]. Nhóm bệnh không lây gồm các chương bệnh khác và ngoại trừ chương 21 các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và việc tiếp xúc với cơ quan y tế.

- **Xử lý số liệu:** Số liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm Excel. Thống kê mô tả tần số và tỷ lệ % chương bệnh và nhóm bệnh.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ thông qua theo phiếu chấp thuận số 25.176.HV/PCT-HĐĐĐ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm bệnh nhân nội trú tại bệnh viện Lê Văn Thịnh 2021-2025

Bảng 1. Phân số bệnh nhân qua các năm từ 2021 đến 2025 và theo giới tính

		2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
Tổng	n	25736	34509	40137	124856	133275	358513
	%	7,2	9,6	11,2	34,8	37,2	100,0
Giới tính							
Nữ	n	13733	17821	21522	67844	72034	192954
	%	53,4	51,6	53,6	54,3	54,0	53,8
Nam	n	12003	16688	18615	57012	61241	165559
	%	46,6	48,4	46,4	45,7	46,0	46,2
Tổng	%	100	100	100	100	100	100

Nhận xét: Đa số bệnh nhân năm 2024 và 2025 với tỷ lệ lần lượt là 34,8% và 37,2%. Tỷ lệ nữ chiếm 53,8% và nam chiếm 46,2%. Tỷ lệ nữ luôn cao hơn nam qua các năm.

Bảng 2. Phân bố bệnh nhân theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
<5	347	1,3	861	2,5	1626	4,1	5614	4,5	6725	5,0	15173	4,2
5-14	1558	6,1	2708	7,8	2933	7,3	5748	4,6	6085	4,6	19032	5,3
15-59	15807	61,4	20540	59,5	23262	58,0	58826	47,1	65560	49,2	183995	51,3
≥ 60	8024	31,2	10400	30,1	12316	30,7	54668	43,8	54905	41,2	140313	39,1
Tổng	25736	100	34509	100	40137	100	124856	100	133275	100	358513	100

Nhận xét: Đa số người 15-59 tuổi (51,3%) và người ≥60 tuổi (39,1%). Trẻ em dưới 5 tuổi và trẻ 5-14 tuổi chiếm tỷ lệ lần lượt là 4,2% và 5,3%.

3.2. Mô hình bệnh nội trú theo chương bệnh tại bệnh viện Lê Văn Thịnh 2021-2025**Bảng 3. Mô hình bệnh nội trú theo chương bệnh từ năm 2021 đến 2025**

Chương	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng	
	N	%	n	%	N	%	N	%	n	%	N	%
1	1719	6,7	4048	11,7	3664	9,1	6722	5,4	8307	6,2	24460	6,8
2	447	1,7	601	1,7	513	1,3	1023	0,8	1226	0,9	3810	1,1
3	158	0,6	169	0,5	135	0,3	977	0,8	1258	0,9	2697	0,8
4	590	2,3	716	2,1	839	2,1	11000	8,8	11935	9,0	25080	7,0
5	214	0,8	170	0,5	134	0,3	2184	1,7	1976	1,5	4678	1,3
6	308	1,2	381	1,1	510	1,3	3084	2,5	3490	2,6	7773	2,2
7	567	2,2	1134	3,3	1139	2,8	1285	1,0	1484	1,1	5609	1,6
8	1133	4,4	1630	4,7	2202	5,5	4483	3,6	4955	3,7	14403	4,0
9	2312	9,0	2342	6,8	2799	7,0	16475	13,2	17355	13,0	41283	11,5
10	2620	10,2	4472	13,0	5413	13,5	13937	11,2	14685	11,0	41127	11,5
11	3026	11,8	3902	11,3	4939	12,3	23383	18,7	26098	19,6	61348	17,1
12	310	1,2	347	1,0	596	1,5	1865	1,5	2293	1,7	5411	1,5
13	865	3,4	1127	3,3	957	2,4	3932	3,1	3834	2,9	10715	3,0
14	1537	6,0	1807	5,2	2284	5,7	6110	4,9	6006	4,5	17744	4,9
15	2644	10,3	1839	5,3	2213	5,5	2251	1,8	1751	1,3	10698	3,0
16	335	1,3	287	0,8	344	0,9	793	0,6	548	0,4	2307	0,6
17	69	0,3	96	0,3	105	0,3	163	0,1	190	0,1	623	0,2
18	1079	4,2	1400	4,1	2012	5,0	11713	9,4	11137	8,4	27341	7,6
19	5541	21,5	7772	22,5	9041	22,5	12512	10,0	13579	10,2	48445	13,5
20	138	0,5	180	0,5	142	0,4	178	0,1	169	0,1	807	0,2
21	124	0,5	89	0,3	156	0,4	786	0,6	999	0,7	2154	0,6
Tổng	25736	100	34509	100	40137	100	124856	100	133275	100	358513	100

Nhận xét: Trong 5 năm, chương bệnh của hệ tiêu hóa có tỷ lệ cao nhất (17,1%), tiếp sau đó là các chương bệnh về chấn thương ngộ độc, bệnh hệ tuần hoàn, hệ hô hấp và triệu chứng và dấu hiệu bất thường phát hiện qua lâm sàng và xét nghiệm (với tỷ lệ lần lượt tương ứng là 13,5%, 11,5%, 11,5%, và 7,6%).

Bảng 4. Phân bố chương bệnh trong 5 năm theo nhóm tuổi

Chương	Dưới 5 tuổi		5-14 tuổi		15-59 tuổi		≥60 tuổi	
	n	%	n	%	N	%	n	%
1	1427	9,4	2971	15,6	18540	10,1	5344	3,8
2	9	0,1	137	0,7	3495	1,9	2748	2,0
3	50	0,3	67	0,4	3743	2,0	1323	0,9
4	200	1,3	731	3,8	11315	6,1	14864	10,6
5	6	0,0	21	0,1	2747	1,5	4002	2,9
6	82	0,5	253	1,3	4723	2,6	4126	2,9
7	43	0,3	43	0,2	2051	1,1	4442	3,2
8	58	0,4	69	0,4	7857	4,3	6419	4,6
9	25	0,2	146	0,8	11292	6,1	28587	20,4
10	6060	39,9	4811	25,3	13498	7,3	15003	10,7
11	2236	14,7	3118	16,4	32179	17,5	21379	15,2
12	269	1,8	447	2,3	3080	1,7	1872	1,3
13	36	0,2	139	0,7	5252	2,9	4870	3,5
14	354	2,3	304	1,6	8873	4,8	7011	5,0

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 101/2026

Chương	Dưới 5 tuổi		5-14 tuổi		15-59 tuổi		≥60 tuổi	
	n	%	n	%	N	%	n	%
15	6	0,0	24	0,1	8219	4,5	115	0,1
16	1959	12,9	15	0,1	182	0,1	124	0,1
17	28	0,2	34	0,2	578	0,3	128	0,1
18	1365	9,0	1128	5,9	13782	7,5	10145	7,2
19	947	6,2	4488	23,6	30827	16,8	6780	4,8
20	10	0,1	48	0,3	598	0,3	137	0,1
21	3	0,0	38	0,2	1164	0,6	894	0,6
Tổng	15173	100	19032	100	183995	100	140313	100

Nhận xét: Ở trẻ em dưới 5 tuổi, chương bệnh chiếm tỷ lệ cao gồm bệnh của hệ hô hấp (chương 10) chiếm 39,9%, kế tiếp là hệ tiêu hóa (chương 11) 14,7% và bệnh trong thời kỳ chu sinh (chương 16) 12,9%. Ở trẻ 5-14 tuổi, chương bệnh hô hấp có tỷ lệ cao nhất (25,3%), kế đến là chấn thương ngộ độc (chương 19) 23,6%, bệnh hệ tiêu hóa 16,4% và bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh vật (chương 1) 15,6%. Ở người 15-59 tuổi, tỷ lệ cao nhất là bệnh hệ tiêu hóa (17,5%), chấn thương ngộ độc (16,8%) và nhiễm khuẩn và ký sinh vật (10,1%). Ở nhóm từ 60 tuổi trở lên, chương bệnh có tỷ lệ cao nhất là hệ tuần hoàn (chương 9) 20,4%, bệnh hệ tiêu hóa (15,2%), bệnh hệ hô hấp (10,7%) và bệnh nội tiết dinh dưỡng và chuyển hóa (chương 4) 10,6%.

Bảng 5. Phân loại bệnh nội trú theo nhóm bệnh

Nhóm bệnh		2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
Bệnh lây và BM-SS-DD	n	5213	7988	8071	15850	17082	54204
	%	20,4	23,2	20,2	12,8	12,9	15,2
Bệnh không lây	n	14720	18480	22727	95530	101446	252903
	%	57,5	53,7	56,8	77,0	76,7	71,0
CT-TN-NĐ	n	5679	7952	9183	12690	13748	49252
	%	22,2	23,1	23,0	10,2	10,4	13,8
		25612	34420	39981	124070	132276	356359

Nhận xét: Trong 5 năm, bệnh không lây chiếm tỷ lệ cao nhất (71,0%). Bệnh lây và các vấn đề của bà mẹ, trẻ sơ sinh và dinh dưỡng chiếm 15,2%. Chấn thương tai nạn ngộ độc chiếm 13,8%.

Bảng 6. Mười bệnh có lượt điều trị cao nhất giai đoạn 2021-2025

Tên bệnh	ICD-10	n	%
Các chấn thương ở nhiều nơi		32691	9,1
Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng	K20-K23, K28, K30-K31	31623	8,8
Tăng huyết áp vô căn nguyên phát	I10	20174	5,6
Các bệnh viêm phổi	J12 -J18	13260	3,7
Bệnh của ruột non và màng bụng	K52-K55, K58-K67	12831	3,6
Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác	A02, A04-A05, A07-A08	12684	3,5
Đái tháo đường	E10-E14	8930	2,5
Gãy các phần khác của chi		8483	2,4
Viêm họng và viêm amidan cấp	J02- J03	7483	2,1
Sỏi tiết niệu	N20-N23	6327	1,8
Bệnh khác		204027	56,9
Tổng		358513	100

Nhận xét: Trong giai đoạn 2021-2025, các bệnh thường gặp bao gồm đa chấn thương chiếm 9,1%, bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng chiếm 8,8%, bệnh tăng huyết áp vô căn nguyên phát chiếm 5,6%; bệnh viêm phổi chiếm 3,7%.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm bệnh nhân nội trú tại bệnh viện Lê Văn Thịnh 2021-2025

Trong tổng số 358513 bệnh nhân nội trú 5 năm, đa số bệnh nhân năm 2024 và 2025 với tỷ lệ 34,8% và 37,2%. Về giới tính tỷ lệ nữ chiếm đa số 53,8%. Về độ tuổi, trẻ em chiếm 9,5% bao gồm trẻ dưới 5 tuổi 4,2% và trẻ 5-14 tuổi 5,3%. Kết quả này tương đồng với kết quả tác giả Hoàng Thy Nhạc Vũ và cộng sự (2023), cho thấy số lượt điều trị cho nữ chiếm 58,6% và số lượt điều trị cho trẻ em chiếm 10,1% [6]. Nghiên cứu của Nguyễn Phước (2023) cho thấy trẻ em dưới 16 tuổi chiếm 17,4% và nữ giới 55,4% [4]. Do sự khác nhau về phân chia độ tuổi nên tỷ lệ trẻ em của nghiên cứu này cao hơn kết quả nghiên cứu của chúng tôi. Kết quả nghiên cứu cho thấy người trưởng thành 15-59 tuổi chiếm đa số đa số (51,3%) và hơn một phần ba bệnh nhân nội trú là người từ 60 tuổi trở lên (39,1%). Với số lượng bệnh nhân các độ tuổi rất khác nhau, việc phân tích mô hình bệnh tật theo độ tuổi là rất cần thiết trong việc hoạch định các chiến lược chăm sóc và điều trị hiệu quả hơn.

4.2. Mô hình bệnh nội trú theo chương bệnh tại bệnh viện Lê Văn Thịnh 2021-2025

Chương bệnh của hệ tiêu hóa có tỷ lệ cao nhất trong 5 năm chiếm tỷ lệ 17,1%. Qua các năm, chương bệnh này chiếm tỷ lệ cao nhất năm 2024 và 2025 (18,7% và 19,6%), và trong top 5 chương bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất ở các năm 2021, 2022 và 2023 (11,8%, 11,3% và 12,3%). Bệnh hệ tiêu hóa chiếm tỷ lệ cao ở tất cả các độ tuổi, chiếm 17,5% và đứng vị trí bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất ở người trưởng thành 15-59 tuổi và đứng vị trí thứ hai trong các độ tuổi dưới 5 tuổi, 5-14 tuổi và người từ 60 tuổi trở lên với tỷ lệ lần lượt là 14,7%, 16,4% và 15,2%. Kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Phước (2023) [4] và tác giả Đỗ Hồng Sơn (2020) cho thấy bệnh hệ tiêu hóa chiếm vị trí trong top năm bệnh có tỷ lệ cao nhất [5]. Số liệu của Bộ y tế (2020) cho thấy bệnh hệ tiêu hóa tại bệnh viện chiếm 9,93% đứng vị trí thứ hai về bệnh có số mắc cao tại bệnh viện [3].

Kết quả nghiên cứu này cho thấy bệnh liên quan chấn thương ngộ độc chiếm tỷ lệ cao đứng vị trí thứ hai (13,5%). Bệnh liên quan chấn thương tai nạn ngộ độc chiếm vị trí thứ nhất ở năm 2021, 2022 và 2023 (tỷ lệ lần lượt là 21,5%, 22,5% và 22,5%) và đứng hàng thứ tư ở các năm 2024 và 2025 (tỷ lệ lần lượt là 10,0% và 10,2%). Nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với số liệu của Bộ y tế rằng các bệnh liên quan chấn thương tai nạn ngộ độc xu hướng giảm từ 12,6% năm 2006 xuống 11,5% năm 2020 [3].

Kết quả nghiên cứu cho thấy chương bệnh có tỷ lệ mắc cao chiếm vị trí thứ ba và thứ tư là bệnh hệ tuần hoàn (11,5%), bệnh hệ hô hấp (11,5%). Kết quả nghiên cứu này cho thấy bệnh của hệ tuần hoàn thay đổi theo xu hướng tăng cao vào 2 năm cuối, từ 9,0% năm 2021, 6,8% năm 2022, 7,0% năm 2023 tăng lên 13,2% năm 2024 và 13,0% năm 2025. Kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Phước (2023) cho thấy bệnh của hệ tuần hoàn và hệ hô hấp lần lượt là 9,26% và 13,75% [4]. Nghiên cứu của tác giả Hoàng Thy Nhạc Vũ cho thấy các bệnh có lượt điều trị cao trong nội trú bao gồm bệnh hô hấp; bệnh tiêu hóa; bệnh tim mạch; bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật [6].

Phân chia các nhóm bệnh cho thấy bệnh không lây chiếm tỷ lệ cao nhất (71,0%). Bệnh lây và các vấn đề của bà mẹ, trẻ sơ sinh và dinh dưỡng chiếm 15,2%. Chấn thương tai nạn ngộ độc chiếm 13,8%. Kết quả này tương đồng với số liệu của Bộ y tế (2020) về tỷ lệ

bệnh nhập viện trong toàn quốc bệnh không lây 73,6%, bệnh lây 14,7% và các bệnh liên quan chấn thương tai nạn ngộ độc 11,5% [3].

Mười bệnh thường gặp chiếm 43,1%, trong đó, đa chấn thương chiếm 9,1%, bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng chiếm 8,8%, bệnh tăng huyết áp vô căn nguyên phát chiếm 5,6%; bệnh viêm phổi chiếm 3,7%. Bệnh của ruột non và màng bụng 3,6%, các bệnh nhiễm khuẩn ruột 3,5%, đái tháo đường 2,5%, gãy các phần khác của chi 2,4%, viêm họng và viêm amidan cấp 2,1% và sỏi tiết niệu 1,8%. Tác giả Hoàng Thy Nhạc Vũ nghiên cứu cứu trong giai đoạn 2018-2023 cho thấy bệnh tăng huyết áp vô căn nguyên phát và bệnh đái tháo đường típ 2 thuộc top 10 bệnh thường gặp [6].

Nghiên cứu đã thực hiện các phân tích dựa trên dữ liệu sẵn có của bệnh viện, do đó, chưa phản ánh được đầy đủ những đặc điểm chính của mô hình bệnh tật bao gồm sự phân bố chương bệnh theo tháng/mùa trong năm của bệnh viện Lê Văn Thịnh. Đây là hạn chế của nghiên cứu.

V. KẾT LUẬN

Các chương bệnh có tỷ lệ cao nhất là bệnh hệ tiêu hóa, bệnh liên quan chấn thương ngộ độc, bệnh hệ tuần hoàn và hệ hô hấp. Nhóm bệnh không lây chiếm đa số với các bệnh phổ biến nhất là bệnh hệ tiêu hóa, tuần hoàn và hô hấp. Nghiên cứu đã cung cấp thông tin tổng quát về các bệnh lý phổ biến và xu hướng thay đổi của bệnh tật điều trị nội trú tại bệnh viện Lê Văn Thịnh giai đoạn 2021-2025. Đây là cơ sở khoa học để Bệnh viện điều chỉnh cơ cấu danh mục thuốc, hoạch định các chiến lược chăm sóc sức khỏe hiệu quả hơn và phân bổ nguồn lực một cách hợp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế, Cục quản lý khám chữa bệnh. Phân loại thống kê quốc tế về bệnh tật và vấn đề sức khỏe liên quan, phiên bản 10. 2024. <https://icd.kcb.vn/icd-10/icd10>.
2. WHO, WHO methods and data sources for country-level causes of death 2000-2021. 2024. <https://cdn.who.int/media/docs/>.
3. Bộ Y tế. Niên giám thống kê y tế 2019-2020. Nhà xuất bản y học, Hà Nội. 2021.
4. Nguyễn Phước, Nguyễn Trung Hiếu. Nghiên cứu mô hình bệnh tật tử vong và xác định các yếu tố liên quan tại bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh năm 2018-2022. *Tạp chí Y dược Cần Thơ*. 2023. 61, 23-28, DOI: 10.58490/ctjump.2026i94.
5. Đỗ Hồng Sơn, Hoa Công Hậu, Nguyễn Minh Phương và cộng sự. Mô hình bệnh tật tại các bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2019. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2020. 30, 179-188.
6. Hoàng Thy Nhạc Vũ, Trần Văn Khanh, Trần Thanh Thiện và cộng sự. Đặc điểm mô hình bệnh tật bệnh viện Lê Văn Thịnh giai đoạn 2018-2023. *Tạp chí Y học cộng đồng*. 2023. 65(6), 24-33, <https://doi.org/10.52163/yhc.v65iCD6.1349>.
7. Hoàng Thị Hồng Nhung, Lê Thị Hạnh và cộng sự. Khảo sát mô hình bệnh tật bệnh nhân nội trú tại khoa y học cổ truyền Bệnh viện Thống Nhất năm 2023. *Tạp chí y học cộng đồng*. 2024. 65(10), 16-21, <https://doi.org/10.52163/yhc.v65iCD6.1349>.
8. Vũ Đình Hùng, Kiều Thị Hoa, Hoàng Bùi Hải. Cơ cấu bệnh tật tại khoa Cấp cứu Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. *Tạp chí nghiên cứu y học*. 2021. 147(11), 317-323.
9. Đặng Xuân Tin. Thực trạng mô hình bệnh tật người cao tuổi quận Ba Đình 2023. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*. 2024. 7(3) 2024, 110-118. DOI: 10.54436/jns.2024.03.836.
10. WHO, WHO methods and data sources for global burden of disease estimates 2000-2021 <https://cdn.who.int/media/docs/>. 2024.